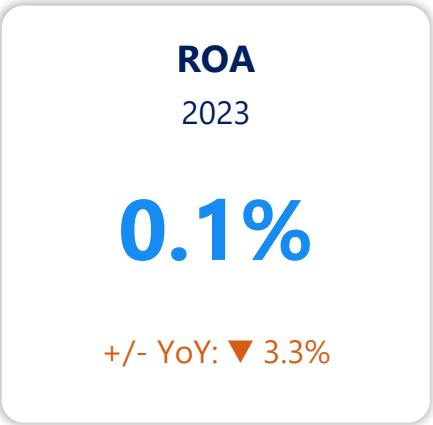
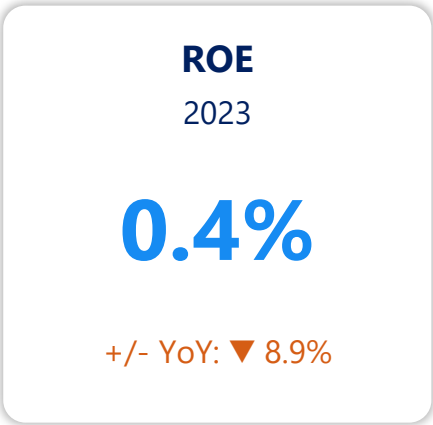
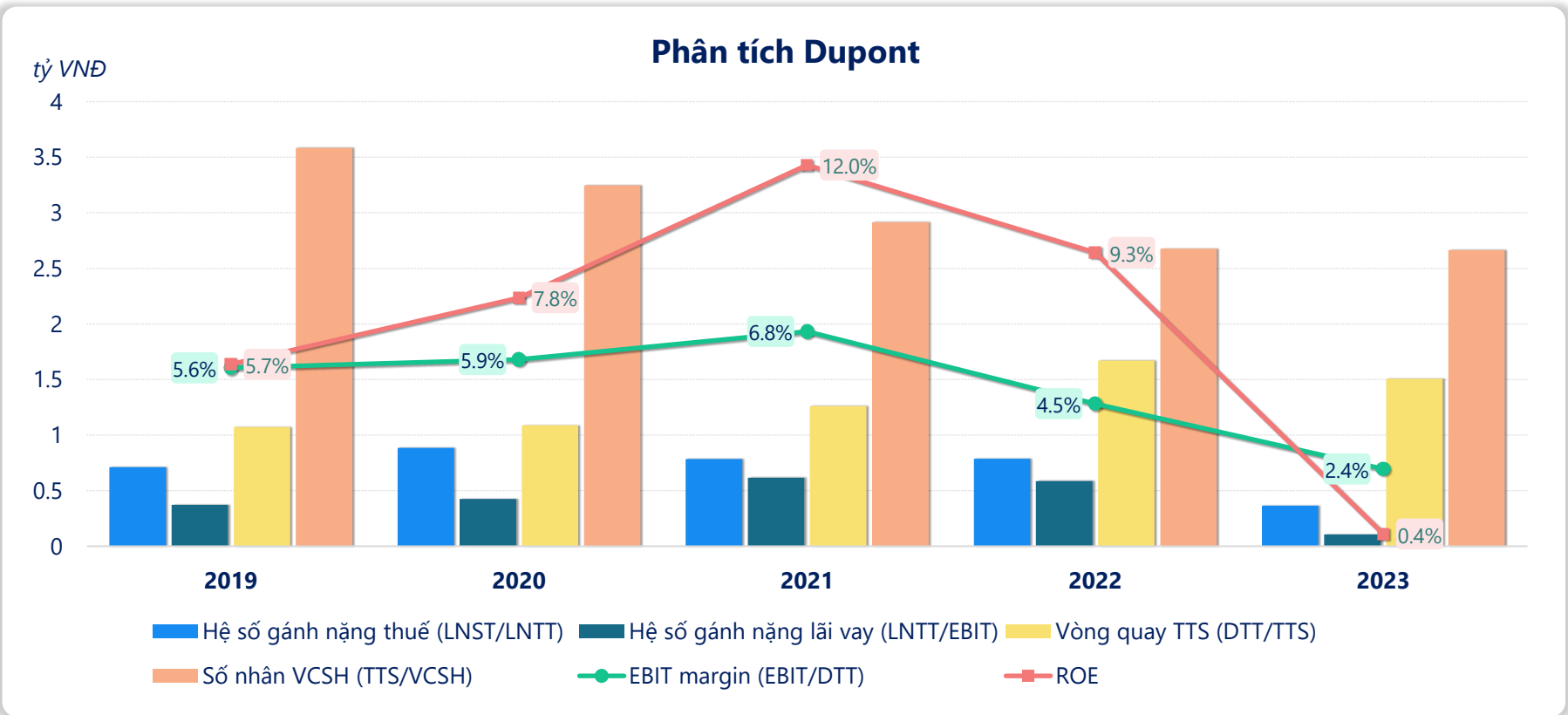
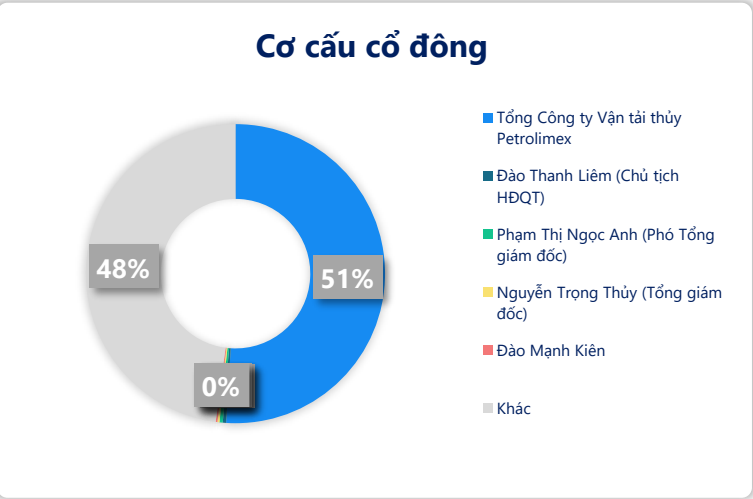


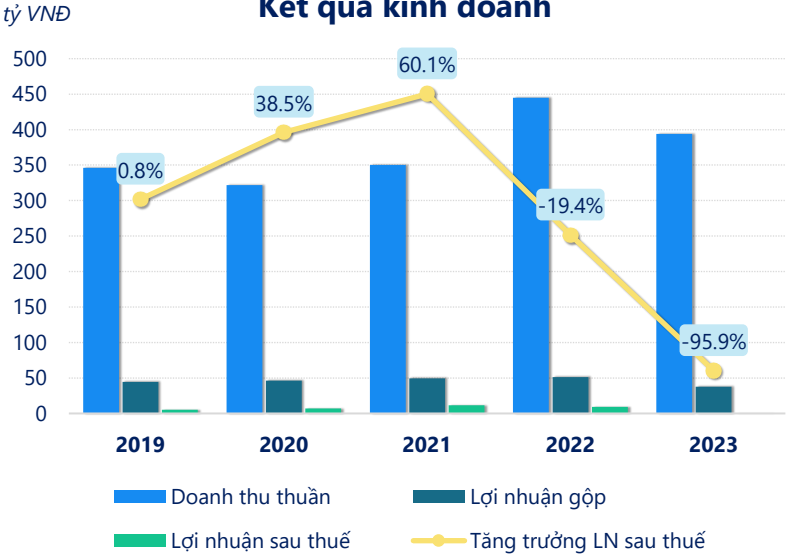
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		8,400
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		7,900 - 10,185
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		47
Số lượng CPLH (CP)		5,568,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,635
Sở hữu nước ngoài		7.8%
Beta		0.46
EPS		83
P/E		100.8

	YTD	1T	3T	6T
PTS	-7.4%	-1.2%	-7.7%	-10.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

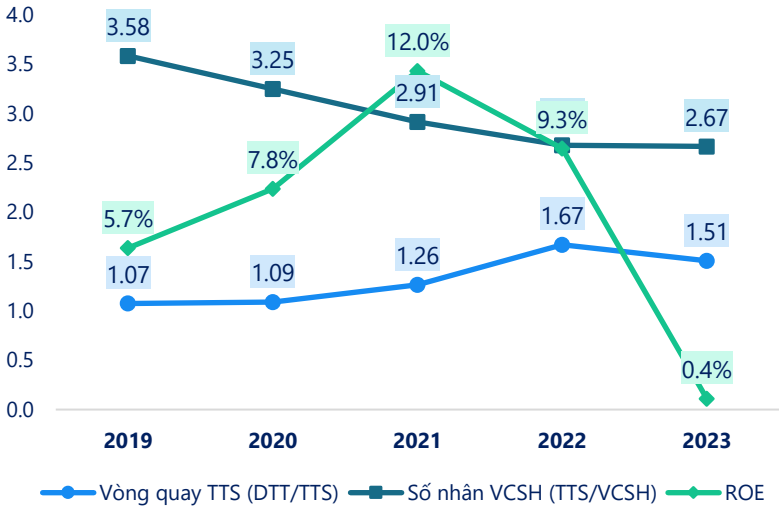


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 2.43% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.37 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.11 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

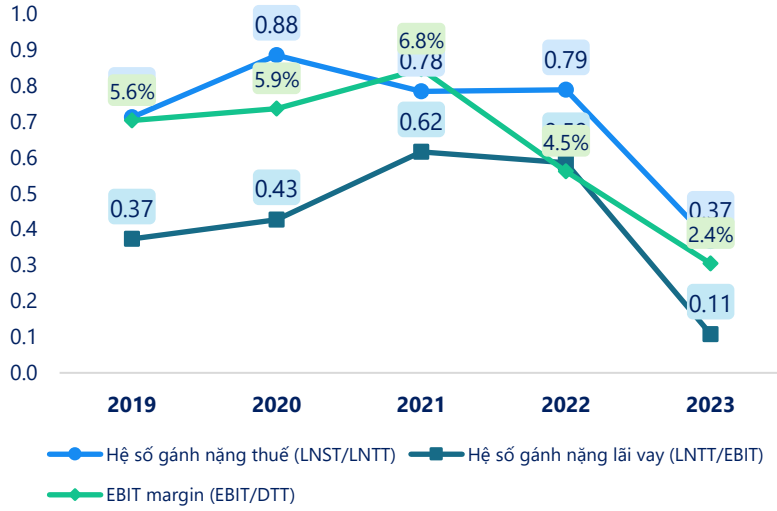
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh PTS năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 11.5% chỉ còn 393.8 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 95.9% chỉ còn 0.38 tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

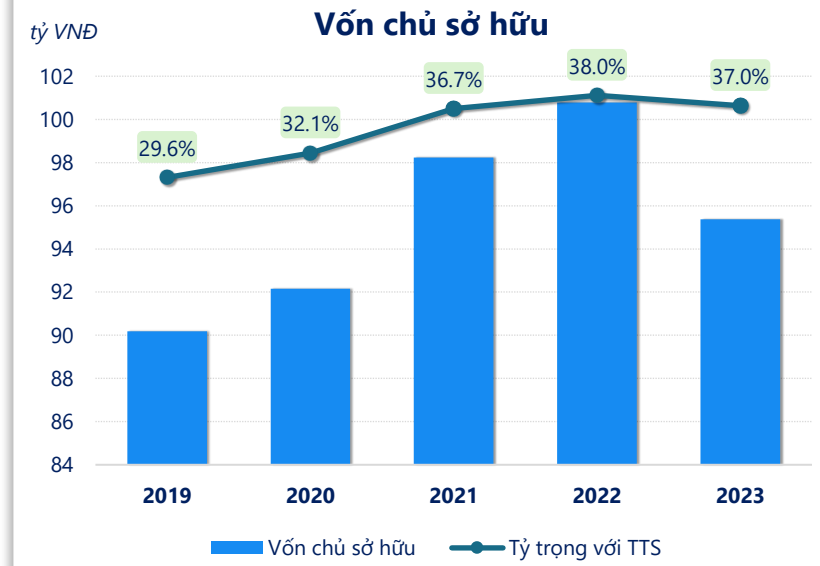
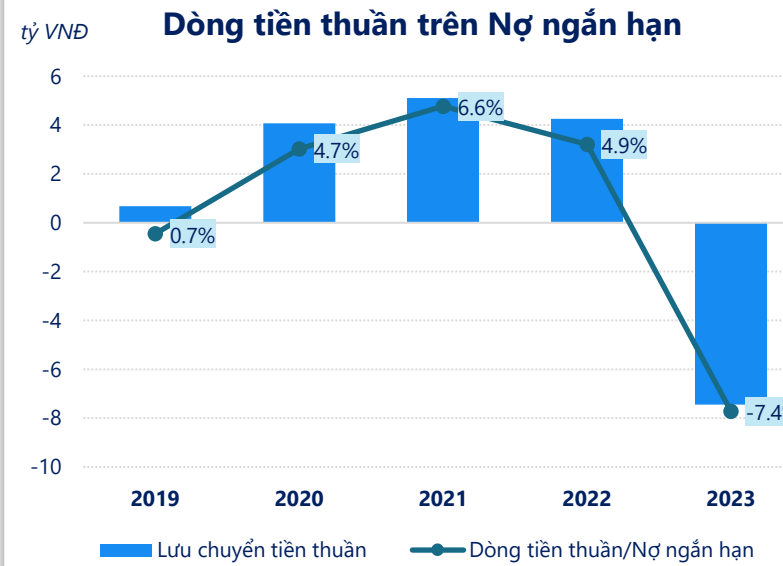
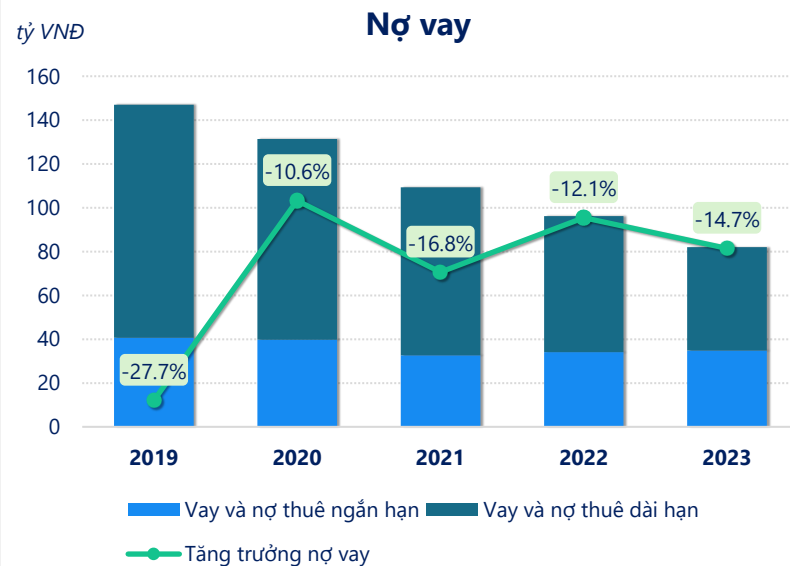
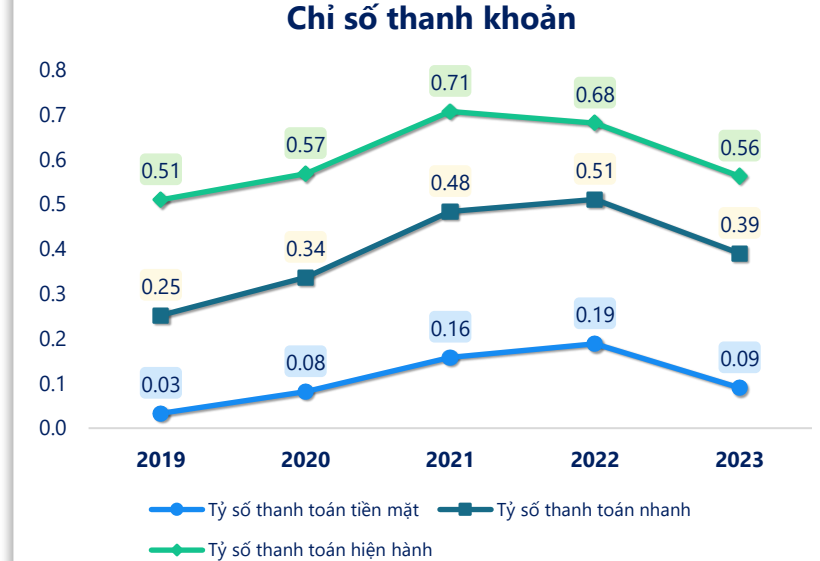
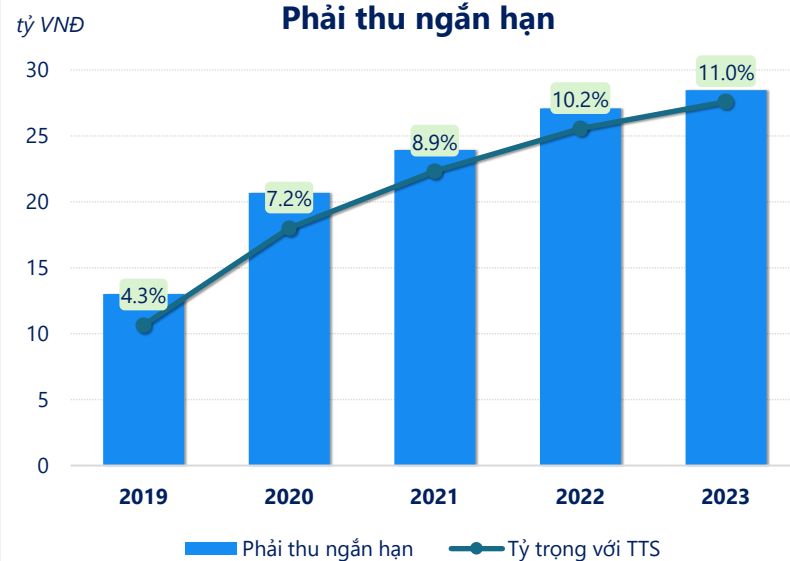
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt 1.51, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 2.67 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	258	265	-2.6%
Tài sản ngắn hạn	56.5	59.6	-5.3%
Tiền và tương đương tiền	9.03	16.5	-45.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	28.5	27.1	5.1%
Hàng tồn kho	17.3	14.9	16.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.67	1.14	46.4%
Tài sản dài hạn	201	205	-1.9%
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	0.0%
Tài sản cố định	157	181	-13.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.8	1.75	917%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	26.3	22.0	19.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	163	164	-1.0%
Nợ ngắn hạn	100	87.5	14.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	34.8	34.2	1.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	53.3	41.0	29.9%
Nợ dài hạn	62.3	76.7	-18.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.2	62.0	-23.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	95.4	101	-5.3%
Vốn chủ sở hữu	95.4	101	-5.3%
Vốn điều lệ	55.7	55.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	346	322	350	445	394
Giá vốn hàng bán	301	276	301	393	356
Lợi nhuận gộp	44.6	46.1	49.5	51.4	37.7
Doanh thu HĐTC	0.05	0.02	0.02	0.04	0.01
Chi phí TC	15.6	13.9	10.9	9.26	12.4
Chi phí lãi vay	12.2	10.9	9.12	8.29	8.55
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.12	3.83	4.48	5.29	5.32
Chi phí QLDN	18.8	21.0	23.5	25.5	23.3
LN thuần từ HĐKD	6.12	7.46	10.6	11.4	-3.29
Lợi nhuận khác	1.12	0.61	3.93	0.24	4.32
LN trước thuế	7.24	8.07	14.6	11.7	1.03
Lợi nhuận sau thuế	5.15	7.14	11.4	9.21	0.38
LNST của CĐ cty mẹ	5.15	7.14	11.4	9.21	0.38

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.0	25.4	37.3	29.6	22.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.03	-1.25	-5.69	-7.69	-11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-60.3	-20.1	-26.5	-17.7	-18.6
Tiền đầu kỳ	2.37	3.05	7.12	12.2	16.5
Lưu chuyển tiền thuần	0.68	4.08	5.11	4.25	-7.45
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.05	7.12	12.2	16.5	9.03